

Biểu số 1

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HDND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Kế hoạch 5 năm Nghị Quyết Đại hội xã	Kế hoạch 5 năm tính giao	Ghi chú
1	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng	33,67	34,7	35,8	36,9	37,8	38,6	38,6	38,6	38,6	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới											
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	3.104	3.130	3.144	3.164	3.189	3.214	3.214	3.214	3.150	
-	Tăng trưởng dân gia súc	Tấn	5,9%	308	320	335	350	368	1.681	4%		
-	Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới	Tiêu chí	10	5	5	6	6	7	7	16	7	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	92,5	1.600	1.760	1.920	2.080	2.240	9.600	138,2		
4	Xuất, nhập khẩu, du lịch											
-	Tốc độ tăng giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	%										
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	4	10	10	10	10	10	10	10	10	
	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	1,903	4,10	6,71	8,31	10,42	12,56	42,1	5.128	42,1	
5	Hạ tầng nông thôn											
-	Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%										
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1		80,0	
-	Nhà ở xã hội	Căn										
6	Giáo dục											
-	Tỷ lệ xã, phường đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100	100		
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100	100	100	100	100		
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2	%	100		100	100	100	100	100	100		
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100		
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Tiểu học đến trường	%	99,99	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5		
-	Tỷ lệ học sinh trong tuổi Trung học cơ sở đến trường	%	97,5	97	97,5	98,0	98,5	99,0	99,0	99,0		
-	Tỷ lệ học học trong độ tuổi Trung học phổ thông đến trường	%	57,0	59,0	60,0	61,5	62,5	65,0	65,0	65,0		
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100		
7	Y tế, dân số											
-	Dân số	Người	6.325	6.364	6.436	6.507	6.580	6.655	6.655	6.655		

[illegible]

Biểu 1.1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]

Biểu số 2

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP, MÔI TRƯỜNG 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]

[illegible]

Biểu 2.1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030 CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]

Biểu 2.2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch đến năm 2030				Ghi chú
		Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Diện tích cây Sâm (Ha)	Diện tích rừng trồng mới (Ha)	
34	Xã Mường Tè	61,43	18.643	50	300	

Biểu 2.3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ MÔI TRƯỜNG, NƯỚC SINH HOẠT ĐẾN NĂM 2030 CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) (%)	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh (%)	
1	Xã Mường Tè		90	65	98	99,1	

Biểu 2.4**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2030 CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch đến năm 2030				Ghi chú
		Bình quân tiêu chí NTM (TC/xã)	Xã đạt chuẩn nông thôn mới (Đạt ghi 1, không đạt ghi 0)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)	
34	Xã Mường Tè	5/10	Không	14,90	5	

Biểu số 3

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]

Biểu số 4

KẾ HOẠCH NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]

Biểu số 5

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]

Biểu số 6

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	DÂN SỐ									
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	6.343	6.626	6.602	6.681	6.758	6.839	6.839	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,80	68,00	68,50	69,00	69,50	70,00	70,0	
3	Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	114,0	111,0	113	111	110	109	109	
II	LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	4.145	4.221	4.297	4.373	4.449	4.525	4.525	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	3.755	3.822	3.889	3.956	4.023	4.090	4.090	
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	61,00	61,15	61	60,95	60,98	60,9	60,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,00	14,85	14,85	14,85	14,87	14,9	14,9	
	- Dịch vụ	%	24,00	24,00	24,1	24,15	24,15	24,2	24,2	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	757	50	55	60	65	70	800	
	Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm	Người	370	23	25	28	32	35	35	
4	Tỷ lệ thất nghiệp	%	4,8	4,6	4,4	4,2	4	3,98	3,98	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp	%	2,3	2,10	2,00	1,98	1,95	1,90	1,90	
5	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	9	5	7	8	9	10	39	
III	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	5,00	10,00	10	10	10	15	15	
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	2,00	2,0	3	3	3	3	3	
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100000								
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	30,00	30,0	30	30	30	30	30	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	16,78	16,78	16	16	15,75	15,75	15,75	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thể thấp còi)	%	24,37	24,37	24,37	24	24	24	24	
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	1,0	1,0	1	1	1	1	1	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93,0	95,0	95	95	96	96	96	
9	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,0	75,0	80	80	80	80	80	
IV	BẢO HIỂM		362	380	390	401	417	430	430	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	197	205	205	207	207	210	210	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	13	15	16	17	18	20	20	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	152	160	169	177	192	200	200	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH Bộ Quốc phòng)	Người	93,50	93.7	93.9	94.1	94.3	94.5	94.5	
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	11,0	11,6	11,9	12,0	12,1	12,3	12,3	
6	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	4,05	4,19	4,35	4,47	4,77	4,89	4,89	
V	VĂN HÓA - THỂ THAO									
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,8	81,8	81,8	90,9	90,9	90,9	90,9	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,4	75,8	76,75	78,5	79,75	80,5	80,6	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,5	87,5	87,5	87,5	87,5	87,5	87,5	
-	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	15,0	15,0	11	11	11	11	11	2025 thiếu NVH bản Pắc Ma
	Trong đó: + Xã quản lý	Nhà	1,0	1,0	1,0	1,0	1	1	1	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14,0	14,0	11	11	11	11	11	
-	Tỷ lệ bản, có nhà văn hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	1.873	1.885	1.930	1.960	2.134	2.360	8.381	
	Tỷ lệ so với dân số	%	30,0	30,2	30,9	31,3	33,8	37,2	37,2	
-	Số gia đình thể thao	Gia đình	80,0	105,0	120	134	140	150	150	
-	Tổng số công trình thể thao	Công trình	2,0	2,0	2,0	2,0	2	2	2	
VI	THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG									
1	Tổng số trạm phát sóng truyền thanh xã, phường	Trạm	1	1	1		1	1	1	
2	Tổng số thiết bị trạm thu phát sóng di động	Trạm	11	16	17	18	19	19	19	

Biểu số 7

DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị Quyết số: 27/NQ - HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Tè)

[illegible]